TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM – CTCP (VIWASEEN)	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …./2024/NQ-ĐHĐCĐ *(Dự thảo)*	*Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM-CTCP

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam-CTCP;

Căn cứ Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21/6/2024 của Tổng công ty.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo kết quả SXKD, ĐTPT năm 2023, giai đoạn 5 năm 2019-2023 và kế hoạch năm 2024, giai đoạn 5 năm 2024-2028.

1.Các chỉ tiêu kết quả SXKD, ĐTPT năm 2023, giai đoạn 5 năm 2019-2023

a) Công ty Mẹ

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Các chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			Tổng cộng
						KH	TH	TH/KH	
1	Giá trị SXKD	977,3	426,8	353,7	566,3	490,1	406,2	82,9%	**2.730,3**
2	Giá trị đầu tư	6,8	19,2	28,4	5,1	13,1	6,3	48,1%	**65,8**
3	Tổng doanh thu	977,1	417,0	282,1	467,5	521,7	517,4	99,2%	**2.661,1**
4	LN trước thuế	16,7	4,3	3,6	4,8	5,4	5,4	100%	**34,8**
5	Nộp ngân sách	26,5	27,6	7,4	8,1	8,0	16,2	202,5%	**85,8**
6	Cổ tức	0%	0%	0%	0%	0%	0%		**0%**

b) Hợp nhất toàn Tổng công ty

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng
1	Doanh thu	1.715,9	948,7	871,6	1.128,9	1.360,0	6.025,1
2	LN trước thuế	46,3	8,9	26,2	7,1	26,0	114,5
3	LN sau thuế	23,1	1,1	17,9	(1,0)	14,3	57,4

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng
Trong đó: LNST của cổ đông Công ty mẹ		11,6	2,0	(1,2)	(7,5)	3,6	8,5

1.2. Các chỉ tiêu kế hoạch SXKD, ĐTPT năm 2024, giai đoạn 5 năm 2024-2028

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Tổng cộng
A	**Công ty Mẹ**						
1	Giá trị SXKD	408,2	442,6	495,3	561,9	619,0	2.527,0
2	Giá trị đầu tư	20,0	187,8	96,9	22,0	30,0	356,7
3	Tổng doanh thu	406,2	422,7	453,7	514,9	568,6	2.366,1
4	Lợi nhuận trước thuế	5,6	8,0	10,4	18,6	21,3	63,9
5	Nộp ngân sách	10,8	12,0	12,7	13,9	14,3	63,7
6	Cổ tức	0%	0%	2%	3%	5%	10%
B	**Hợp nhất TCT**						
1	Giá trị SXKD	1.243,6	1.309,9	1.406,8	1.513,7	1.632,2	7.106,2
2	Giá trị đầu tư	104,1	257,7	111,1	190,4	96,4	759,8
3	Doanh thu hợp nhất	1.081,8	1.132,0	1.209,3	1.305,3	1.394,5	6.122,9
4	Lợi nhuận trước thuế	26,6	26,8	31,6	41,8	45,4	172,2
5	Nộp ngân sách	39,5	48,2	51,0	51,0	52,2	241,9

1.3. Kế hoạch đầu tư các dự án giai đoạn 5 năm 2024-2028

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	TMĐT (dự kiến)	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2024 - 2028
1.	Dự án cấp nước cho Khu công nghiệp Deep CI & Deep CII tại Hải Phòng (Di dời Trạm xử lý và thực hiện giai đoạn II, nâng công suất lên 10.000m3/ngđ)	50,8	5,0	50,8
2.	Đầu tư mở rộng, nâng công suất Dự án cấp nước thô cho Khu kinh tế Đình Vũ, TP Hải Phòng (Đầu tư tuyến ống nước thô số 2)	76,0	2,5	76,0
3.	Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Viwaseen tại số 52 Quốc Tử Giám, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội.	154,3	5,0	145,4
4.	Tổ hợp nhà ở xã hội và văn phòng kết hợp nhà ở để bán tại số 56-58 ngõ 85 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.	1.100,0	3,5	33,5
5.	Các dự án đầu tư khác (nghiên cứu, tìm kiếm cơ hội đầu tư, tham gia đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư).	-	1,0	21,0

TT	Danh mục dự án	TMĐT (dự kiến)	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2024 - 2028
6.	Đầu tư mua sắm xe máy thiết bị thi công		3,0	30,0
	Cộng		**20,0**	**356,7**

Điều 2. Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2023, giai đoạn 2019-2024; phương hướng, nhiệm vụ năm 2024, giai đoạn 2024-2029.

Điều 3. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024.

Điều 4. Thông qua Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	BCTC riêng	BCTC hợp nhất
I	**Bảng cân đối kế toán**		
1	Tổng tài sản	1.204.828.272.935	2.065.808.438.251
1.1	Tài sản ngắn hạn	773.919.949.438	1.453.883.377.311
1.2	Tài sản dài hạn	430.908.323.497	611.925.060.940
2	Tổng nguồn vốn	1.204.828.272.935	2.065.808.438.251
2.1	Nợ phải trả	592.553.006.264	1.350.824.389.330
2.2	Vốn chủ sở hữu	612.275.266.671	714.984.048.921
	Trong đó: LNST chưa phân phối	*29.975.349.343*	*(24.141.683.318)*
	+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*25.143.334.617*	*(27.704.674.371)*
	+ LNST chưa phân phối năm nay	*4.832.014.726*	*3.562.991.053*
II	**Báo cáo kết quả SXKD**		
1	Tổng doanh thu	517.426.107.513	1.359.953.601.179
2	Lợi nhuận trước thuế	5.425.324.217	26.023.792.525
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.832.014.726	14.278.956.324
	- LNST của Công ty Mẹ	*4.832.014.726*	*3.562.991.053*
	- LNST của cổ đông không kiểm soát		*10.715.965.271*

Giao HĐQT chỉ đạo Ban điều hành có các giải pháp khắc phục ý kiến ngoại trừ của đơn vị kiểm toán.

Điều 5. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023.

1. Lợi nhuận công ty Mẹ

- Lợi nhuận sau thuế năm 2023 : 4.832.014.726 đ

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2023 : 29.975.349.343 đ

2. Lợi nhuận hợp nhất toàn Tổng công ty

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2023 : (24.141.683.318) đ

3. Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023: Căn cứ khoản đ mục 1 điều 74 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất chưa đảm bảo nên không phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Điều 6. Phê duyệt quyết toán tiền lương, thù lao của HĐQT, BKS năm 2023 và Kế hoạch tiền lương, thù lao năm 2024 của HĐQT, BKS.

1. Quyết toán thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách năm 2023

TT	Chức danh	Số người	Kế hoạch năm 2023		Quyết toán năm 2023	
			Số tháng	Thù lao (tr.đ)	Số tháng	Thù lao (tr.đ)
1	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	1	12	36	12	36
2	Thành viên HĐQT kiêm nhiệm	3	12	108	12	108
3	Thành viên BKS kiêm nhiệm	2	12	24	12	24
	Cộng			**168**		**168**

2. Dự toán thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách năm 2024

TT	Chức danh	Số người	Số tháng	Thù lao (tr.đ/người/ tháng)	Tổng cộng (tr.đ)
1	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	1	12	3	36
2	Thành viên HĐQT kiêm nhiệm	3	12	3	108
3	Thành viên BKS kiêm nhiệm	2	12	1	24
	Cộng				**168**

3. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT thực hiện phê duyệt quyết toán tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023 và tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2024 của người quản lý chuyên trách Tổng công ty đảm bảo phù hợp theo quy định Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần có vốn góp chi phối của Nhà nước và các quy định pháp luật khác liên quan.

Điều 7. Thông qua danh sách các công ty kiểm toán và ủy quyền cho HĐQT lựa chọn 01 đơn vị trong danh sách để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023.

1- Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam (VAE);

2- Công ty TNHH Kiểm toán VACO;

3- Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Trong trường hợp các đơn vị kiểm toán nêu trên không tham gia kiểm toán BCTC năm 2023, ĐHĐCĐ uỷ quyền cho HĐQT chủ động lựa chọn đơn vị khác trên cơ sở đáp ứng được tiêu chí đã đề ra và đảm bảo lợi ích tối đa Tổng công ty.

Điều 8. Thông qua kết quả bầu cử, danh sách thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát Tổng công ty nhiệm kỳ 2024-2029.

1- Thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2024-2029.

- …….
- ……..
- …….
- …….
- …….

2- Thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029.

- ……..
- ……..
- ……..

Điều 9. Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn 2021-2025 và giao HĐQT chủ động xem xét, triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát tổ chức triển khai thực hiện các nội dung đã được ĐHĐCĐ thông qua trên cơ sở đảm bảo lợi ích cao nhất của Tổng công ty và các cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 của Tổng công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam – CTCP thông qua toàn văn Nghị quyết với tỷ lệ biểu quyết "Tán thành" là ….% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự ĐHĐCĐ. Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/6/2024./.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA

Nơi nhận:
- Các cổ đông (thông qua Website);
- UBCKNN, Sở GDCKHN;
- HĐQT, BTGĐ, BKS *(để thực hiện)*;
- Lưu VT; TK HĐQT./.

Lê Minh Đức

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng
1	**Giá trị SXKD**						
	KH	1.327,0	510,2	595,7	617,5	490,1	**3.540,5**
	TH	977,3	426,8	353,7	566,3	400,8	**2.724,9**
	% TH/KH	73,6%	84,0%	59,4%	91,7%	81,8%	**77,0%**
2	**Giá trị đầu tư**						
	KH	34,0	19,3	30,2	32,0	13,1	**128,6**
	TH	6,8	19,2	28,4	5,1	5,1	**64,6**
	% TH/KH	20,0%	99,5%	94,0%	15,9%	39,1%	**50,2%**
3	**Doanh thu**						
	KH	1.299,0	589,3	585,1	607,5	521,7	**3.602,6**
	TH	977,1	417,0	282,1	467,5	517,4	**2.661,1**
	% TH/KH	75,2%	71,0%	48,2%	76,9%	99,2%	**73,9%**
4	**Lợi nhuận**						
	KH	19,2	4,5	5,3	4,8	5,4	**39,2**
	TH	16,7	4,3	3,6	4,8	5,4	**34,8**
	% TH/KH	87,1%	94,0%	67,9%	100%	100,0%	**88,8%**
5	**Cổ tức**						
	KH	3%	0%	0%	0%	0%	**0-3%**
	TH	0%	0%	0%	0%	0%	**0%**